

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 02 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Bà Nguyễn Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 146/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị P, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Khóm 2, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn U, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Ngọc A (T), sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Số 125, đường H, thành phố C, tỉnh An Giang.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950 (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 5, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H: Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 125, đường H, thành phố C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 10 năm 2019, có mặt).

4. Bà Tô Mỹ D, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo: Chị Trương Thị P – Nguyên đơn; Anh Nguyễn Văn U – Bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trương Thị P trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn U kết hôn vào ngày 25/02/2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm anh Nguyễn Văn U có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, thường xuyên uống rượu không lo làm ăn, không lo kinh tế gia đình (mê chơi game). Mặc dù chị cố chịu đựng mong anh Nguyễn Văn U thay đổi nhưng anh Nguyễn Văn U vẫn không sửa chữa, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị không còn tình cảm với anh Nguyễn Văn U, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 4/2019, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

- Về con chung có hai người tên là Nguyễn Gia H (giới tính nam) sinh ngày 28/11/2011 và Nguyễn Gia H1 (giới tính nữ) sinh ngày 26/8/2017. Hiện Nguyễn Gia H do anh Nguyễn Văn U nuôi dưỡng, Nguyễn Gia H1 do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị đồng ý giao Nguyễn Gia H cho anh Nguyễn Văn U nuôi dưỡng, chị tiếp tục nuôi dưỡng Nguyễn Gia H1 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng gồm có 02 lượng vàng 24k và 1,3 lượng vàng 18k, đây là toàn bộ nữ trang mà cha mẹ chồng cho khi kết hôn. Số vàng này vợ chồng chị đã cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H mượn 01 lượng vàng 24k và cho chị chồng là chị Nguyễn Thị Ngọc A mượn 01 lượng vàng 24k. Số vàng 1,3 lượng vàng 18k chị đang quản lý. Nay chị yêu cầu bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Ngọc A trả lại cho vợ chồng chị số vàng đã mượn và yêu cầu được chia đôi số tài sản trên với anh Nguyễn Văn U.

Đồng thời, chị làm dâu ở gia đình chồng thời gian 08 năm, chị yêu cầu anh Nguyễn Văn U và cha, mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho chị phần công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình chồng, mỗi năm 25.000.000 đồng x 8 năm bằng số tiền 200.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn U trình bày:

Về hôn nhân, thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn là đúng như chị P trình bày. Đối với mâu thuẫn giữa vợ chồng thì không đúng. Anh không có quan hệ bất chính với người phụ nữ nào khác và anh vẫn luôn quan tâm, chăm lo cho cuộc sống gia đình. Tuy anh có chơi game nhưng không đến mức như chị P đã nêu. Anh vẫn còn tình cảm dành cho chị P, nhưng vì chị P cương quyết xin ly hôn nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 người đúng như chị P trình bày nhưng anh không chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị P vì chị Trương Thị P không có cơ sở làm ăn, thu nhập và nơi ở ổn định, nên anh yêu cầu được nuôi cả hai người con chung, anh không yêu cầu chị Trương Thị P phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có số vàng đúng như chị Trương Thị P đã khai. Nhưng sau khi cưới thì đến năm 2014, vợ chồng anh đã thỏa thuận miệng hùn với cha mẹ ruột của anh là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ để làm ăn, số vốn hùn là 02 lượng vàng 24k để mua bán cá khô cùng sinh hoạt chung gia đình và bị thua lỗ, nên nợ lại chị Tô Mỹ D số tiền 800.000.000 đồng. Nên anh không đồng ý yêu cầu của chị Trương Thị P về việc chia 02 lượng vàng 24k. Số vàng còn lại 1,3 lượng vàng 18k anh chấp nhận giao toàn bộ cho chị Trương Thị P được toàn quyền sử dụng, anh không yêu cầu chia. Còn số nợ chị Tô Mỹ D thì anh tự chịu trách nhiệm trả nợ, anh không yêu cầu chị Trương Thị P trả cùng anh. Do số vàng 02 lượng 24k hùn vốn với chha mẹ chồng, nên anh không thống nhất việc chị Trương Thị P cho rằng vợ chồng anh cho mẹ anh mượn 01 lượng vàng 24k và cho chị anh là Nguyễn Thị Ngọc Amượn 01 lượng vàng 24k. Ngoài ra không có ai nợ vợ chồng anh.

Riêng đối với yêu cầu của chị Trương Thị P về việc chia công sức đóng góp trong gia đình chồng bằng 200.000.000đ. Anh không đồng ý gì sau khi kết hôn đến nay gia đình anh làm ăn thua lỗ, không tạo lập thêm được tài sản gì và hiện tại đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế.

Chị Nguyễn Thị Ngọc A là đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Việc chị Trương Thị P cho rằng vợ, chồng cho ông Đ, bà H mượn 01 lượng vàng 24k là không đúng. Vì trước đây vợ chồng anh U, chị P có hùn với vợ chồng bà H 02 lượng vàng 24k để làm ăn, nhưng việc làm ăn thua lỗ và nợ bà Tô Mỹ D số tiền 900.000.000 đồng và hiện tại vợ chồng bà H đều không có khả năng lao động để trả nợ. Việc chị P cho bà mượn 01 lượng và 24k và đòi lại chị không đồng ý.

Đối với yêu cầu của chị Trương Thị P về việc chia công sức đóng góp trong gia đình chồng bằng 200.000.000đ, bà không chấp nhận vì không có tạo lập được

tài sản gì cho gia đình, hiện tại gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn nên ông, bà không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

Việc chị Trương Thị P cho rằng chị Trương Thị P và anh Nguyễn Văn U cho chị mượn 01 lượng và 24k và yêu cầu chị trả là chị không đồng ý, vì chị không có mượn số vàng như chị Trương Thị P đã nêu. Đồng thời, chị là người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Đ thì bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Đ không chấp nhận chia công sức đóng góp trong gia đình chồng của chị Trương Thị P với số tiền 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Mỹ D trình bày:

Trước đây bà có mua bán làm ăn với ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H. Do anh Nguyễn Văn U là con út sống chung với ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H nên anh Nguyễn Văn U có biết việc mua bán này, đồng thời anh Nguyễn Văn U có viết biên nhận thừa nhận còn nợ bà số tiền 800.000.000 đồng. Số nợ trên bà tự thỏa thuận với anh Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H chưa có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 146/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các điều 27, 89, 91, 92, 94 và 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị P được ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

- Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn U chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung tên là Nguyễn Gia H (giới tính nam) sinh ngày 28/11/2011. Chị Trương Thị P chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung tên là Nguyễn Gia H1 (giới tính nữ) sinh ngày 26/8/2017. Anh Nguyễn Văn U và chị Trương Thị P không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn U và chị Trương Thị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung gồm có: 02 lượng vàng 24k và 1,3 lượng vàng 18k. Chị Trương Thị P được chia 01 lượng vàng 24k và 1,3 lượng vàng 18k. Anh Nguyễn Văn U được chia 01 lượng vàng 24k.

Buộc anh Nguyễn Văn U có trách nhiệm giao lại 01 lượng vàng 24k được chia cho chị Trương Thị P.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị P về việc yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H chia công sức đóng góp với số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị P phải nộp 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch chị P phải nộp 300.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm chị P phải nộp 4.077.500 đồng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 6.705.000 đồng theo lai số 0019248 ngày 25/6/2019 được nhận lại số tiền 2.027.500 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch anh Nguyễn Văn U phải chịu 2.049.500 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/12/2019 chị Trương Thị P kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm buộc anh U, ông Đ, bà H chia công sức đóng góp số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 06/12/2019 anh Nguyễn Văn U kháng cáo không đồng ý giao trả lại 01 lượng vàng 24k cho chị P và yêu cầu chia 1,3 lượng vàng 18k.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị P, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn U.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về mối quan hệ hôn nhân và con chung các đương sự trong vụ án không có kháng cáo, không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về điều luật áp dụng cấp sơ thẩm áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 giải quyết vụ án là chưa phù hợp. Bởi lẽ, anh U và chị P đăng ký kết hôn ngày 25/02/2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện P, hôn nhân hợp pháp, tại thời điểm đăng ký kết hôn Luật Hôn nhân và gia đình 2014 chưa có hiệu lực. Song đến tháng 4/2019 thì anh, chị phát sinh tranh chấp, mâu thuẫn và yêu cầu xin ly hôn, như vậy thời điểm kết hôn là sự kiện quan hệ pháp lý thực hiện hành vi, thời điểm

tranh chấp năm 2019, cho nên áp dụng luật hiện hành là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Xét kháng cáo của chị Trương Thị P, yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H chia cho chị công sức đóng góp với số tiền 200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, chị P đều xác định trong thời gian sống chung với gia đình ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H (là cha mẹ chồng chị P) thì chị có biết việc ông Đ và bà H có kinh doanh mua bán cá khô nhưng chị P không tham gia vào việc mua bán mà chị chỉ là phụ giúp những sinh hoạt hằng ngày trong gia đình, chị cũng cho là có lúc chị vẫn cân cá về bán chung và chị cũng có biết việc nợ bà Tô Mỹ D số tiền 800.000.000 đồng, do làm ăn thua lỗ. Như vậy, trong suốt thời gian chị P sống chung với gia đình ông Đ và bà H là 08 năm (từ năm 2011-2019) dù thực tế chị P có làm dâu, nhưng hồ sơ cũng thể hiện khoảng thời gian chị sống cùng gia đình ông Đ, bà H không phát sinh, tạo lập thêm tài sản nào khác mà vẫn còn đang nợ bà Tô Mỹ D số tiền 800.000.000 đồng. Đồng thời, tại cấp sơ thẩm cũng như phúc thẩm, chị Trương Thị P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh chị có đóng góp trong việc phát triển thêm khối tài sản chung trong gia đình. Từ đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P về việc buộc anh U, ông Đ, bà H chia công sức đóng góp với số tiền 200.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn U về việc không chấp nhận giao lại cho chị P 01 lượng vàng 24k và yêu cầu chia đôi 1,3 lượng vàng 18k; anh U yêu cầu được nhận 6,5 chỉ vàng 18k hiện do chị Trương Thị P đang quản lý. Anh cho là nếu không buộc anh trả cho chị P 01 lượng vàng 24k thì anh đồng ý tự nguyện cho chị P được toàn quyền quản lý, sử dụng số tài sản chung 1,3 lượng vàng 18k. Tại cấp sơ thẩm anh đã thống nhất tự nguyện giao cho chị P 1,3 lượng vàng 18k, vì đây là khối tài sản chung của vợ chồng nên không có căn cứ xem xét.

Vấn đề tranh chấp trong vụ án là 02 lượng vàng 24k. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, chị P không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình là cho mượn vàng, anh U không đưa ra chứng cứ việc hùn vàng cùng gia đình kinh doanh. Bà H, ông Đ và chị Ngọc A không thừa nhận là có mượn số vàng trên, nhưng xác định là có nhận số vàng với mục đích hùn vốn kinh doanh, cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc hùn hay mượn, thực tế anh U không phải là người quản lý số vàng 02 lượng 24k. Song quá trình chung sống tại nhà chồng, anh U là con út trong gia đình, vợ chồng anh U, chị P cùng làm, cùng ăn, sinh hoạt trong gia đình nhà chồng để làm ăn mua bán. Đối với anh U xác định có hùn với cha, mẹ chồng mua bán mục đích cũng nhằm tạo ra khoản sinh lợi phát sinh, lo chi phí sinh hoạt hằng ngày ăn uống, học hành cho con cái, những nhu cầu thiết yếu trong gia đình cùng với cha, mẹ chồng, quá trình làm ăn hiện nay gia

định bị thua lỗ còn nợ lại tiền của bà D. Về nguyên tắc thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng cần có sự thỏa thuận của vợ chồng và phải bằng văn bản đối với tài sản bất buộc có đăng ký. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu cuộc sống, trong một số trường hợp pháp luật cũng cho phép một bên vợ, chồng thực hiện giao dịch bằng tài sản chung của vợ chồng mà không cần có sự đồng ý của bên còn lại. Chị P cho là giao vàng cho mẹ chồng, chị chồng, như vậy 02 lượng vàng 24k đã có sự sáp nhập, trộn lẫn vào khối tài sản kinh doanh của cha mẹ chồng, đã làm thay đổi chế độ sở hữu tài sản, bản thân anh U không phải là người quản lý tài sản mà thực tế số vàng này được đưa vào sử dụng chung kinh doanh, phục vụ nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt cho mọi thành viên gia đình. Quá trình làm ăn kinh doanh bị thua lỗ nên hiện nay còn nợ bà D, đương nhiên số vàng không còn cho nên tài sản chung của vợ chồng không còn thì không thể buộc anh U hoàn trả cho chị P được.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm anh U xác định nếu không buộc anh trả lại chị P 01 lượng vàng 24k, thì anh đồng ý tự nguyện cho chị P phân vàng nữ trang là 1,3 lượng vàng 18k là tài sản chung của vợ chồng, hiện chị P đang quản lý, đồng thời anh tự nguyện hỗ trợ cho chị P 05 chỉ vàng 24k để nuôi con. Sự tự nguyện thay đổi ý kiến của anh U là hoàn toàn phù hợp pháp luật và có căn cứ nên được ghi nhận.

Đối với phần nợ của gia đình anh U, bà H, ông Đ: Tại phiên tòa, bà D xác định không yêu cầu, khi có yêu cầu sẽ tự thỏa thuận giải quyết riêng và không đề cập đến nghĩa vụ của chị P.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị P, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn U, sửa một phần bản án sơ thẩm hôn nhân gia đình số 146/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P.

[6] Về án phí

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Trương Thị P phải chịu 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch chị Trương Thị P phải chịu 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Trương Thị P phải chịu 3.665.500 đồng, đã dự nộp tạm ứng án phí là 6.705.000 đồng được đối trừ, chị P được nhận lại số tiền 3.040.500 đồng.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Trương Thị P phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp được chuyển thu sung quỹ nhà nước; anh Nguyễn Văn U không phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp được nhận lại toàn bộ.

[7] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30, khoản 2 Điều 37, 56, 81, 82, 61 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị P.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn U.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 146/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị P được ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn U chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung tên là Nguyễn Gia H (giới tính nam) sinh ngày 28/11/2011. Chị Trương Thị P chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung tên là Nguyễn Gia H1 (giới tính nữ) sinh ngày 26/8/2017. Anh Nguyễn Văn U và chị Trương Thị P không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn U và chị Trương Thị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị P về việc yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H chia công sức đóng góp với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

4. Về tài sản chung: Không buộc anh Nguyễn Văn U có trách nhiệm giao lại 01 lượng vàng 24k chia cho chị Trương Thị P.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn U giao chị Trương Thị P 1,3 lượng vàng 18k được toàn quyền quản lý sử dụng, hiện chị P đang quản lý. Anh Nguyễn Văn U tự nguyện hỗ trợ cho chị Trương Thị P 05 (năm) chỉ vàng 24k.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Trương Thị P phải chịu 300.000 đồng; Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch chị Trương Thị P phải chịu 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Trương Thị P phải chịu 3.665.500 đồng. Tổng số tiền án phí chị P phải chịu là 4.265.500 đồng, ngày 25

tháng 6 năm 2019 chị P đã dự nộp tạm ứng án phí là 6.705.000 đồng theo biên lai thu số 0019248 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được đối trừ, chị Trương Thị P được nhận lại số tiền 2.439.500 đồng.

- Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Chị Trương Thị P phải chịu 300.000 đồng, ngày 05/12/2019 chị P theo biên lai thu số 0019635 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu sung quỹ nhà nước.

Anh Nguyễn Văn U không phải chịu án phí phúc thẩm, ngày 10/12/2019 anh U có dự nộp số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0019658 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được nhận lại.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Dương Hùng Quang